

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp dịch vụ "Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm năm 2026" theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán: Cung cấp dịch vụ "Chương trình ngoại kiểm xét nghiệm năm 2026"
 2. Phạm vi cung cấp: chi tiết theo phụ lục đính kèm.
 3. Thời gian cung cấp dịch vụ: 12 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
 4. Loại hợp đồng: theo đơn giá cố định
 5. Địa điểm thực hiện: 215 Hồng Bàng, Phường Chợ Lớn, TP. HCM
 6. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: tối thiểu 06 tháng.
 7. Yêu cầu về giá chào: giá chào đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của bên mời thầu.
 8. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: trước 16 giờ 00, ngày 01/12/2025
 9. Quy định về tiếp nhận hồ sơ chào giá:
 - Gửi hồ sơ chào giá online tại website: <https://bvdaihoc.com.vn/Home/ViewList/31>
 - Gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ sau đây: Phòng Kế hoạch tổng hợp, Tầng 4, Khu A, Bệnh viện Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh – Cơ sở 1, số 215 Hồng Bàng, Phường Chợ Lớn, Thành phố Hồ Chí Minh
- Người liên hệ: CN. Nguyễn Phương Anh Số điện thoại: 028. 3952 5184
10. Yêu cầu khác:
- Hồ sơ chào giá của nhà thầu bao gồm các tài liệu sau: Thư chào giá, bảng báo giá của nhà thầu (có ký tên, đóng dấu).

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (để báo cáo);
- Đơn vị Quản lý Đầu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT, KHTH (J10-113-nphanh) (3).

TUQ. GIÁM ĐỐC
TRƯỞNG PHÒNG KẾ HOẠCH TỔNG HỢP


Au Thanh Tùng



PHỤ LỤC 1: DANH MỤC DỊCH VỤ MỜI CHÀO GIÁ
(Kèm theo Thư mời chào giá số/BVĐHYD-KHTH)

STT	Danh mục	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
KHOA XÉT NGHIỆM CƠ SỞ 1				
1	Phết máu ngoại biên	8 mẫu/năm (2 mẫu/3 tháng)	Chương trình	1
2	Định nhóm máu	16 mẫu/năm (4 mẫu/3 tháng)	Chương trình	1
3	Truyền máu toàn diện	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	Chương trình	1
4	Huyết thanh học <i>Helicobacter pylori</i>	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
5	Huyết thanh học Dengue virus (*)	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
6	Phết máu tìm Ký sinh trùng Sốt rét	6 mẫu/năm (2 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
7	Soi phân tìm Ký sinh trùng Đường ruột	8 mẫu/năm (2 mẫu/3 tháng)	Chương trình	1
8	Đo tải lượng HBV	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
9	Đo tải lượng HCV	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
10	Xác định HPV genotype	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
11	Phát hiện <i>Mycobacterium tuberculosis</i> –DNA (*)	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
KHOA VI SINH CƠ SỞ 1				
1	Huyết thanh học Ký sinh trùng	4 bộ mẫu/ năm (1 bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
2	Vi sinh lâm sàng	4 bộ mẫu/ năm (1 bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
3	Vi sinh nhuộm, soi	4 bộ mẫu/ năm (1 bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
4	Soi phân tìm Ký sinh trùng đường ruột	8 mẫu/ năm (2 mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
KHOA XÉT NGHIỆM CƠ SỞ 2				
Chương trình Ngoại kiểm do Trung tâm triển khai và cung cấp mẫu				
1	Đo tải lượng HBV–DNA	9 mẫu/ năm (3 mẫu/ 4 tháng)	Chương trình	1
2	Đo tải lượng HCV–DNA	9 mẫu/ năm (3 mẫu/ 4 tháng)	Chương trình	1

STT	Danh mục	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
3	Xác định Genotype HPV	9 mẫu/ năm (3 mẫu/ 4 tháng)	Chương trình	1
4	Định nhóm máu	16 mẫu/ năm (4 mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
5	Truyền máu cơ bản	4 bộ mẫu/ năm (1 bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
6	Huyết thanh học Viêm gan B & C	4 bộ mẫu/ năm (1 bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
7	Huyết thanh học Ký sinh trùng	4 bộ mẫu/ năm (1 bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
8	Huyết thanh học <i>H.pylori</i>	6 mẫu/ năm (2 mẫu/ 4 tháng)	Chương trình	1
9	Huyết thanh học <i>Dengue</i>	6 mẫu/ năm (3 mẫu/ 6 tháng)	Chương trình	1
10	Vi sinh nhuộm, soi	4 mẫu/ năm (1 bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
11	Soi phân tìm Ký sinh trùng Đường ruột	8 mẫu/ năm (2 mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
Chương trình Ngoại kiểm do hợp tác RANDOX				
12	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
13	Đông máu 5 thông số	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
14	Hóa sinh	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
15	HbA1c	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
16	Dấu ấn Tim mạch	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
17	Tổng phân tích Nước tiểu	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ 2 tháng)	Chương trình	1
18	Miễn dịch	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
19	HIV và viêm gan	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
20	Giang mai	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
21	Cyfra 21-1	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
ĐƠN VỊ CẬN LÂM SÀNG - CƠ SỞ 3				
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (RQ9140)	12 mẫu/ năm (1 mẫu/tháng)	Chương trình	1

STT	Danh mục	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
2	Hóa sinh (RQ9128)	12 mẫu/ năm (1 mẫu/tháng)	Chương trình	1
3	Tổng phân tích nước tiểu (RQ9138)	6 mẫu/năm (1 mẫu/2 tháng)	Chương trình	1
4	Protein đặc hiệu hàng tháng (RQ9187)	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	Chương trình	1
5	Miễn dịch (RQ9130)	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	Chương trình	1
6	Huyết thanh học Viêm gan siêu vi B và C	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	Chương trình	1

PHỤ LỤC 2: YÊU CẦU KỸ THUẬT

(Kèm theo Thư mời chào giá số/BVĐHYD-KHTH)

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
KHOA XÉT NGHIỆM CƠ SỞ 1					
1	Phết máu ngoại biên	- Công thức bạch cầu - Hình thái học các dòng tế bào máu	8 mẫu/năm (2 mẫu/3 tháng)	Chương trình	1
2	Định nhóm máu	- Định nhóm máu hệ ABO trực tiếp - Định nhóm máu hệ ABO gián tiếp - Định nhóm máu hệ Rh (D)	16 mẫu/năm (4 mẫu/3 tháng)	Chương trình	1
3	Truyền máu toàn diện	- Định nhóm máu ABO, Rh (D) - Phản ứng hòa hợp miễn dịch - Nghiệm pháp Coombs - Sàng lọc kháng thể bất thường	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	Chương trình	1
4	Huyết thanh học <i>Helicobacter pylori</i>	- H.Pylori IgM/IgG - H.Pylori CIM - H.Pylori IgM - H.Pylori IgG	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
5	Huyết thanh học Dengue virus (*)	NS1 (Rapid Test và ELISA)	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
6	Phết máu tìm Ký sinh trùng Sốt rét	- Định danh ký sinh trùng Sốt rét - Mật độ các thể ký sinh trùng Sốt rét (tư dưỡng, phân liệt, giao bào) - Số lượng ký sinh trùng Sốt rét	6 mẫu/năm (2 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
7	Soi phân tìm Ký sinh trùng Đường ruột	- Định danh ký sinh trùng Đường ruột	8 mẫu/năm (2 mẫu/3 tháng)	Chương trình	1



STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
8	Đo tải lượng HBV	- Định lượng nồng độ HBV-DNA bằng kỹ thuật sinh học phân tử	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
9	Đo tải lượng HCV	- Định lượng nồng độ HCV-RNA bằng kỹ thuật sinh học phân tử	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
10	Xác định HPV genotype	- Xác định Genotype HPV bằng kỹ thuật sinh học phân tử	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
11	Phát hiện <i>Mycobacterium tuberculosis</i> –DNA (*)	- Phát hiện vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> bằng kỹ thuật sinh học phân tử	9 mẫu/năm (3 mẫu/4 tháng)	Chương trình	1
KHOA VI SINH CƠ SỞ 1					
1	Huyết thanh học Ký sinh trùng	- <i>Toxocara</i> sp; - <i>Fasciola</i> sp; - <i>Cysticercus cellulosae</i> ; - <i>Gnathostoma</i> sp; - <i>Strongyloides stercoralis</i> .	4 bộ mẫu/ năm (1 bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
2	Vi sinh lâm sàng	- Kỹ thuật phân lập, định danh vi khuẩn (mẫu máu, dịch não tủy, nước tiểu, mù, dịch tiết...); - Kỹ thuật làm kháng sinh đồ.	4 bộ mẫu/ năm (1 bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
3	Vi sinh nhuộm, soi	- Kỹ thuật nhuộm, soi Gram; - Kỹ thuật nhuộm, soi kháng Acid tìm AFB/ BK.	4 bộ mẫu/ năm (1 bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
4	Soi phân tìm Ký sinh trùng đường ruột	- Định danh ký sinh trùng Đường ruột.	8 mẫu/ năm (2 mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
KHOA XÉT NGHIỆM CƠ SỞ 2					
Chương trình Ngoại kiểm do Trung tâm triển khai và cung cấp mẫu					

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
1	Đo tải lượng HBV–DNA	- Định lượng nồng độ HBV–DNA bằng kỹ thuật sinh học phân tử	9 mẫu/ năm (3 mẫu/ 4 tháng)	Chương trình	1
2	Đo tải lượng HCV–DNA	- Định lượng nồng độ HCV–RNA bằng kỹ thuật sinh học phân tử	9 mẫu/ năm (3 mẫu/ 4 tháng)	Chương trình	1
3	Xác định Genotype HPV	- Xác định Genotype HPV bằng kỹ thuật sinh học phân tử	9 mẫu/ năm (3 mẫu/ 4 tháng)	Chương trình	1
4	Định nhóm máu	- Định nhóm máu hệ ABO trực tiếp - Định nhóm máu hệ ABO gián tiếp - Định nhóm máu hệ Rh (D)	16 mẫu/ năm (4 mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
5	Truyền máu cơ bản	- Định nhóm máu ABO, Rh (D) - Phản ứng hòa hợp miễn dịch	4 bộ mẫu/ năm (1 bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
6	Huyết thanh học Viêm gan B & C	- HbsAg - Anti–HBs - Anti–HBc total - HbeAg - Anti–Hbe - Anti–HCV	4 bộ mẫu/ năm (1 bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
7	Huyết thanh học Ký sinh trùng	- Toxacara sp - Fasciola sp - Cysticereus cellulosae - Gnathostoma sp - Strongyloides stercoralis	4 bộ mẫu/ năm (1 bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
8	Huyết thanh học <i>H.pylori</i>	- H.pylori IgM/IgG - H. pylori CIM - H. pylori IgM - H. pylori IgG	6 mẫu/ năm (2 mẫu/ 4 tháng)	Chương trình	1

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
9	Huyết thanh học <i>Dengue</i>	- NS1 (Rapid Test và Elisa)	6 mẫu/ năm (3 mẫu/ 6 tháng)	Chương trình	1
10	Vi sinh nhuộm, soi	- Kỹ thuật nhuộm, soi Gram - Kỹ thuật nhuộm, soi kháng Acid tìm AFB/BK	4 mẫu/ năm (1bộ mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
11	Soi phân tìm Ký sinh trùng Đường ruột	- Định danh ký sinh trùng Đường ruột	8 mẫu/ năm (2 mẫu/ 3 tháng)	Chương trình	1
Chương trình Ngoại kiểm do hợp tác RANDOX					
12	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi	- Hb (Haemoglobin) - MCV (Mean Cell Volume) - MCHC (Mean Cell Haemoglobin Concentration) - MPV (Mean Platelet Volume) - HCT (Haematocrit) - MCH (Mean Cell Haemoglobin) - RBC (Red Blood Cell Count) - PCT (Plateletcrit) - PLT (Platelets) - RDW-SD (Red Cell Distribution Width)	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
13	Đông máu 5 thông số	- Activated Partial Thromboplastin Time (aPTT) - Antithrombin III (AT III) - Fibrinogen - Prothrombin Time (PT) Thrombin Time (TT)	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
14	Hóa sinh	- Angiotensin converting enzyme, ACE - Acid phosphatase, prostatic	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
		- Acid phosphatase,total - Adjusted Calcium (Pilot) - Albumin - Alkaline phosphatase - SGPT/ALT - Amylase tụy - Amylase total - SGOT/AST - Bicarbonate - Bile acids - Bilirubin trực tiếp - Bilurubin toàn phần - Canxi - Canxi ion - Cholinesterase - Clo - Cholesterol - CK Total-CPK - Copper - Creatinine - D-3-hydroxybutyrate - EGFR (Pilot) - Fructosamine - GGT - Glutamate dehydrogenase - Glucose - a HBDH - HDL-cholesterol			

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
		- LDL-cholesterol (Pilot) - Iron - Lactate - LDH/Lactate dehydrogenase - Lipase - Lithium - Magnesium - NEFA - Non-HDL Cholesterol (Pilot) - Osmolality - Phosphate, inorganic - Potassium - Protein, total - PSA - Sodium - TIBC - T3 Free - T3 Total - T4 Free - T4 Total - Triglycerides - TSH - UIBC - Urea - Uric acid - Zinc			

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
15	HbA1c	- HbA1c - Hb toàn phần	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
16	Dấu ấn Tim mạch	- CK-MB Mass - CK-MB Activity - CK Total - D-Dimer - Digoxin - Homocysteine - hs-CRP - Myoglobin - NT-ProBNP - Troponin I - Troponin T	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
17	Tổng phân tích Nước tiểu	- Albumin - Bilirubin - Blood - Creatinine - Galactose - Glucose - hCG - Ketones - Leukocytes - Nitrite - pH - Protein - Specific Gravity - Urobilinogen	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ 2 tháng)	Chương trình	1

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
18	Miễn dịch	- ACTH - AFP - Aldosterone - Amikacin - Androstenedione - B-2-Microglobulin - CA125 - CA15-3 - CA19-9 - Carbamazepine - CEA - Cortisol - C-peptide - DHEA-Sulphate - DHEA, Unconjugated - Digoxin - Ferritin - Folate - FSH - Gentamicin - GH - hCG - IgE - Insulin - LH - Oestradiol - Paracetamol - Phenobarbital	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
		- Phenytoin - Progesterone - Free testosterone (Pilot) - Prolactin - PSA - PSA, Free - Parathyroid Hormone (PTH) - Salicylate - Sex Hormone Binding Globulin (SHBG) - T3 Free - T3 Total - T4 Free - T4 Total - Testosterone Free (Pilot) - Testosterone Total - Theophylline - Thyroglobulin - TSH - Valproic acid - Vancomycin - Vitamin B12 - 1-25-OH-Vitamin D (Pilot) - 17-OH-progesterone - 25-OH-Vitamin D			
19	HIV và viêm gan	- Anti-CMV (Total) - Anti-HAV IgM - Anti-HAV (Total) - Anti-HBc	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
		- Anti-HBc IgM - Anti-HBe (Total) - Anti-HBs (Total) - HbsAg - Anti-HCV - Anti-HIV-1 - Anti-HIV-2 - Anti-HIV combined - Anti-HTLV I - Anti-HTLV II - Anti-HTLV combined - P24 (Pilot)			
20	Giang mai	- Syphilis-FTA-Abs - Syphilis-Immunoassay - Syphilis-RPR - Syphilis-Rapid Tests - Syphilis-TPHA - Syphilis-VDR	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
21	Cyfra 21-1	- Cyfra 21 -1 (Cytokeratin 19)	12 mẫu/ năm (1 mẫu/ tháng)	Chương trình	1
ĐƠN VỊ CẬN LÂM SÀNG - CƠ SỞ 3					
1	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (RQ9140)	-Haemoglobin(Hb) -Mean Cell Volum(MCV) -Mean Cell Haemoglobin Concentration (MCHC) -Mean Cell Haemoglobin(MCH) -Mean Platelet Volume - Haematocrit(HCT) -Plateletcrit -Platelets(PLT) -Red Blood Cell Count(RBC) -Red Cell Dist. Width CV -Red Cell Dist. Width SD -Total White Blood Cell	12 mẫu/ năm (1 mẫu/tháng)	Chương trình	1

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
		Count(WBC			
2	Hóa sinh (RQ9128)	- .ACE · .Acid phosphatase, prostatic · .Acid phosphatase, total · .Albumin · .Alkaline Phosphatase(ALP) · .ALT(ALT) · .Amylase, pancreatic · .Amylase, total · .AST(ASAT) · .Bicarbonate · .Bile acids · .Bilirubin, direct · .Bilirubin, total · .Calcium, total · .Adjusted Calcium(Pilot) · .Calcium, ionized · .Chloride · .Cholesterol · .Cholinesterase · .CK, total(CPK) · .Copper · .Creatinine · .D-3-hydroxybutyrate · .eGFR(pilot) · .Fructosamine · .Gamma GT · .GLDH · .Glucose · .HBDH · .HDL-Cholesterol · .Iron · .Lactate · .LD(LDH) · .LDL Cholesterol(Pilot) Sinh hóa (52 thông số) (RQ9128) - · .Lipase · .Lithium · .Magnesium · .NEFA · .Non-HDL Cholesterol(Pilot) · .Osmolality · .Phosphate, Inorganic · .Potassium · Protein, total · .PSA · .TIBC · .T3 Free · .T3 Total · .T4 Free · .T4 Total · .Triglycerides · .TSH · .UIBC · .Urea · .Uric acid · .Zinc	12 mẫu/ năm (1 mẫu/tháng)	Chương trình	1
3	Tổng phân tích nước tiểu (RQ9138)	- -Bilirubin -Blood -Glucose -Ketones -Leucocytes -Nitrite -pH -Protein -Specific Gravity -Urobilinogen - -Haemoglobin(Hb) -Mean Cell Volum(MCV) -Mean Cell Haemoglobin Concentration (MCHC) -Mean Cell Haemoglobin(MCH) -Mean Platelet Volume -Haematocrit(HCT) -Plateletcrit -Platelets(PLT) -Red Blood Cell Count(RBC) -Red Cell Dist. Width CV -Red Cell Dist. Width SD -Total White Blood Cell Count(WBC)	6 mẫu/năm (1 mẫu/2 tháng)	Chương trình	1
4	Protein đặc hiệu hàng tháng (RQ9187)	AFP · Albumin · Alpha-1-acid glycoprotein · Alpha-1-antitrypsin · Alpha-2-macroglobulin · Anti Streptolysin O	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	Chương trình	1

STT	Danh mục	Yêu cầu kỹ thuật	Tần suất	ĐVT	SL đề xuất
		· Anti thrombin III · Beta-2-microglobulin · Ceruloplasmin · Complemet, C3 · Complement, C4 · C-Reactive Protein · Ferritin · Haptoglobin · Immunoglobulin A · Immunoglobulin E · Immunoglobulin G · Immunoglobulin M · Free Kappa Light Chain · Total Kappa Light Chain · Free Lambda Light Chain · Total Lambda Light Chain · Prealbumin(Transthyretin) · Retinol Binding Protein · Rheumatoid Factor · Transferrin			
5	Miễn dịch (RQ9130)	- ACTH · AFP · Aldoesterone · Amikacin · Androstenedione · B-2-Microglobulin · CA 125 · CA 15-3 · CA 19-9 · Carbamazepine · CEA · Cortisol · C-peptide · DHEA-Sulphate · DHEA, Unconjugated · Digoxin · Ferritin · Folate · FSH · Gentamicin · GH · hCG · IgE · Insulin · LH · Oestradiol · Paracetamol · Phenobarbital - Miễn dịch RQ9130 - · Phenytoin · Progesterone · Free Testosterone(Pilot) · Prolactin · PSA · PSA, Free · Parathyroid · Hormone(PTH) · Salicylate · Sex Hormone Binding Globulin(SHBG) · T3 Free · T3 Total · T4 Free · T4 Total · Testosterone Free(Pilot) · Testosterone Total · Theophylline · Thyroglobulin · TSH · Valproic acid · Vancomycin · Vitamin B12 · 1-25-OH-Vitamin D(Pilot) · 17-OH-progesterone · 25-OH-Vitamin D	12 mẫu/năm (1 mẫu/tháng)	Chương trình	1
6	Huyết thanh học Viêm gan siêu vi B và C	HBsAg · HBeAg · Anti-HBs · Anti-HBe · Anti-HBc total · Anti-HC	4 bộ mẫu/năm (1 bộ mẫu/3 tháng)	Chương trình	1